

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN HƯƠNG THỰC

TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT  
TRONG *NAM VIỆT DƯƠNG HIỆP TỰ VỊ*  
CỦA TABERD 1838

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 62.22.01.02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2024

Công trình được hoàn thành tại: **Khoa Ngôn ngữ học - Trường  
Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn - Đại học Quốc Gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: **GS. TS. Vũ Đức Nghiệu**

Phản biện: .....

Phản biện: .....

Phản biện: .....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia Hà  
Nội chấm luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội  
và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vào hồi ..... giờ ngày...  
tháng..... năm 20...

***Có thể tìm hiểu luận án tại:***

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

*Nam Việt Dương hiệp tự vị* (NVDHTV) vốn được khởi thảo từ những năm 70 của thế kỉ XVIII (tức là *Tự vị An Nam La tinh* của Pigneaux de Behaine). Sau đó, vào những năm 30 của thế kỷ XIX, Taberd biên soạn lại và bổ sung thêm, đặt tên là *Dictionarium Anamitico Latinum* (*Tự vị Annam - Latinh*) cùng với tên tiếng Việt là NVDHTV. Cho đến nay, chưa có nhiều công trình quan tâm đến cuốn từ điển này trên các bình diện hữu quan, ngoại trừ một vài nghiên cứu, đề cập ở bình diện văn tự. Vì vậy, chúng tôi lựa chọn đề tài: ***Từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt trong Nam Việt Dương hiệp tự vị của Taberd 1838***. Nghiên cứu được thực hiện để trả lời 2 câu hỏi nghiên cứu đặt ra là:

a) Từ vựng (*viết tắt* TV), ngữ pháp (*viết tắt* NP) tiếng Việt thể hiện trong NVDHTV như thế nào; và trong cuốn từ điển này, Taberd vừa nhận thức, miêu tả, vừa trình bày TV, NP ấy như thế nào?

b) TV trong NVDHTV có được bổ sung gì so với TV trong *Tự vị An Nam La tinh*?

### 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm hai mục đích chính: *Thứ nhất*, miêu tả, làm rõ các đặc điểm cụ thể của một số thành phần TV tiếng Việt (phân theo nguồn gốc, mức độ, phạm vi sử dụng ...); đồng thời làm rõ những đóng góp của Taberd trong NVDHTV so với *Tự vị An Nam Latinh* của Pigneaux de Béhain. *Thứ hai*, làm rõ tổ chức của danh ngữ (*viết tắt*- DN), động ngữ (*viết tắt*- ĐN) tiếng Việt (hai loại ngữ đoạn phụ kết quan trọng nhất) trong nửa đầu thế kỷ XIX. Bên cạnh đó, luận án cũng tìm hiểu, làm rõ diện mạo NP tiếng Việt qua những ghi chép, miêu tả, phân tích, dẫn giải trong NVDHTV.

### 3. Nhiệm vụ nghiên cứu

+ Xác định khung lý thuyết nghiên cứu về TV, NP để xử lý các vấn đề có liên quan.

+ Kiểm kê, so sánh bảng từ của *Tự vị An Nam- Latinh* và *NVDHTV* để xác định những bổ sung, đóng góp của Taberd.

+ Khảo sát, miêu tả, xác định được diện mạo TV tiếng Việt nửa đầu thế kỉ XIX thể hiện trong *NVDHTV*.

+ Khảo sát, phân tích tổ chức cấu trúc của DN, ĐN tiếng Việt được phản ánh trong *NVDHTV*.

#### **4. Phạm vi nghiên cứu và ngữ liệu nghiên cứu**

a) Đối tượng nghiên cứu của luận án này gồm: Thứ nhất là TV tiếng Việt phản ánh trong bảng từ của cuốn *NVDHTV*. Thứ hai là cấu trúc của hai ngữ đoạn phụ kết tiếng Việt: DN và ĐN tại thời điểm từ điển được biên soạn. Thứ ba là những nhận thức, phân tích của tác giả cuốn từ điển về NP tiếng Việt tại thời điểm từ điển được biên soạn.

b) Phạm vi ngữ liệu nghiên cứu của luận án là toàn bộ ngữ liệu thành văn trong hai cuốn từ điển: *NVDHTV* và *Tự vị An Nam – Latinh*. Bên cạnh đó, những nguồn ngữ liệu khác có liên quan cũng có thể được sử dụng trong so sánh, phân tích.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sẽ sử dụng hai hệ phương pháp: a) **Phương pháp của TV học** để xác định các lớp từ và phân tích tổ chức nội bộ TV theo các đối lập hữu quan (về nguồn gốc, phạm vi sử dụng...). b) **Phương pháp nghiên cứu của NP học** (cụ thể NP cấu trúc ngữ đoạn) để phân tích và miêu tả cấu trúc của DN, ĐN tiếng Việt thể hiện trong cuốn tự vị.

#### **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án**

Kết quả nghiên cứu của luận án giúp xác lập được diện mạo của TV tiếng Việt và một phần diện mạo NP tiếng Việt trong trạng thái hữu quan của lịch sử tiếng Việt. Góp thêm thông tin về TV, NP tiếng Việt nửa đầu

thế kỷ XIX để xác lập được diễn tiến lịch sử TV tiếng Việt, diễn tiến trong cấu trúc, tổ chức của DN, ĐN tiếng Việt.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, luận án gồm ba chương: Chương 1: Tổng quan về tình hình nghiên cứu, Cơ sở lý thuyết của luận án và cuốn *NVDHTV*; Chương 2: Từ vựng tiếng Việt thể hiện trong *NVDHTV*; Chương 3: Một số vấn đề NP thể hiện trong *NVDHTV*.

### **CHƯƠNG 1.**

#### **TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA LUẬN ÁN VÀ CUỐN NAM VIỆT DƯƠNG HIỆP TỰ VỊ**

##### **1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

###### ***1.1.1. Tình hình nghiên cứu từ vựng***

Luận án tổng quan tình hình nghiên cứu TV tiếng Việt lịch sử ở những lát cắt thời gian cụ thể (cận đại, hiện đại); các nghiên cứu ở một hoặc một số văn bản cụ thể - là những biểu hiện cụ thể của TV tiếng Việt tại thời điểm tương ứng và các nghiên cứu tổng quát về mặt nguồn gốc, thành phần TV và diễn tiến của TV từ thời Việt cổ đến nay.

###### ***1.1.2. Tình hình nghiên cứu danh ngữ tiếng Việt trong các nguồn ngữ liệu quá khứ***

Luận án tổng quan các nghiên cứu về danh từ (*viết tắt* DT) và DN của các học giả trong và ngoài nước.

Luận án tổng quan tình hình nghiên cứu DN trên các cứ liệu lịch đại theo hai hướng: các nghiên cứu đi vào nghiên cứu cấu trúc ngữ pháp, các từ công cụ NP và các nghiên cứu cấu trúc DN tiếng Việt trong các phiến đoạn lịch sử từ các nguồn tư liệu hữu quan.

###### ***1.1.3. Tình hình nghiên cứu động ngữ tiếng Việt trong các nguồn ngữ liệu quá khứ***

Luận án tổng quan các nghiên cứu về ĐN theo cách tiếp cận của NP lịch sử trên nguồn tư liệu trong quá khứ lịch sử theo hai hướng: *Thứ nhất*, các nghiên cứu miêu tả một số vị trí thành phần trong tổ chức cú pháp của động từ (*viết tắt*- ĐT) hoặc văn bản cụ thể. *Thứ hai*, các miêu tả cấu trúc ĐN hoàn chỉnh ở những giai đoạn nhất định trong một số nguồn tư liệu đại diện cho giai đoạn đó.

Qua kết quả tổng quan, có thể thấy chưa có bất kỳ một nghiên cứu trong và ngoài nước nào được tiến hành trên đối tượng của luận án.

## **1.2. Cơ sở lí thuyết hữu quan về nghiên cứu thành phần từ vựng**

### **1.2.1. Cơ sở lí luận về lớp từ**

Thành phần TV/ cấu trúc TV là tên gọi khác nhau của lớp TV. Đó là "tập hợp các từ của một ngôn ngữ được phân chia theo những tiêu chí những đặc điểm nhất định"[Nguyễn Như Ý, 2001].

### **1.2.2. Từ Hán Việt**

Từ Hán Việt: là từ ngữ gốc Hán đã nhập vào hệ thống TV tiếng Việt ở giai đoạn hai (đầu thế kỉ VIII - thế kỉ IX), chịu sự chi phối quy luật ngữ âm, NP và ngữ nghĩa của tiếng Việt.

### **1.2.3. Từ ngữ gốc Ấn- Âu**

Từ ngữ gốc Ấn- Âu: Là những từ ngữ tiếng Việt tiếp nhận từ các ngôn ngữ Âu châu cả về hình thức và ý nghĩa của từ để làm phong phú cho vốn TV tiếng Việt, khi vào tiếng Việt chúng chịu biến đổi cho phù hợp với đặc điểm ngữ âm, chữ viết và ngữ nghĩa tiếng Việt.

### **1.2.4. Từ ngữ gốc Khmer**

Từ ngữ gốc Khmer: Là những từ ngữ tiếng Việt vay mượn từ tiếng Khmer trong quá trình cộng cư, tiếp xúc với người Khmer. Các từ này khi nhập hệ vào TV tiếng Việt chịu sự biến đổi theo quy luật ngữ âm, ngữ nghĩa tiếng Việt.

### **1.2.5. Từ địa phương**

Từ ngữ địa phương là các từ dùng ở địa phương có tính đến các từ là biến thể ngữ âm như: *gắm* (gã), *chưởi*(chửi),....

### ***1.2.6 Từ cổ, từ cũ, từ lịch sử***

Dựa trên cơ sở các khái niệm của các học giả nghiên cứu, luận án lựa chọn các khái niệm về *từ cổ, từ lịch sử, từ cũ* trong các nghiên cứu để làm việc đồng thời chỉ rõ những đặc điểm riêng phân biệt ba thành phần TV này.

## **1.3. Cơ sở lí luận về danh từ và danh ngữ**

### ***1.3.1. Danh từ và các loại danh từ trong tiếng Việt***

Luận án trình bày khái niệm DT trong các nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học. Trong các tiêu chí phân loại DT tiếng Việt, hai tiêu chí [ $\pm$  đếm được] và [ $\pm$  đơn vị] sẽ giúp phát hiện những đối lập NP giữa các tiểu loại DT. Cho nên, chúng tôi xác định phân loại DT trên cơ sở hướng tiếp cận nhiều ưu điểm này. DT tiếng Việt được chia thành: a)DT đơn vị b)DT khối.

### ***1.3.2. Danh ngữ***

Luận án lựa chọn khái niệm DN được Vũ Đức Nghiệu trình bày trong Vũ Đức Nghiệu (2020).

### ***1.3.3. Cấu trúc danh ngữ tiếng Việt***

Cấu trúc DN tiếng Việt gồm ba phần chính gồm: thành tố trung tâm, thành tố phụ trước và thành tố phụ sau.

#### ***1.3.3.1. Thành tố trung tâm của danh ngữ***

Trung tâm của DN phải là DT, đại diện cho toàn bộ DN về năng lực cú pháp. Trong trường hợp cả hai loại DT đều xuất hiện trong DN thì DT đơn vị là trung tâm bởi theo đó, việc phân tích và miêu tả cấu trúc DN tỏ ra là sát thực và nhất quán hơn.

#### ***1.3.3.2. Phụ trước của trung tâm danh ngữ***

Phần phụ trước cho trung tâm DN (tính từ trung tâm về bên trái gồm: vị trí 1 (thành tố phụ chỉ lượng), vị trí 2 (thành tố phụ chỉ ý nghĩa toàn thể).

#### *1.3.3.3. Phụ sau của trung tâm danh ngữ*

Phần phụ sau của trung tâm DN bao gồm: a) *Định ngữ hạn định* b) *Định ngữ miêu tả* c) *Định ngữ chỉ trở vị trí*. Vị trí *định ngữ chỉ trở vị trí* có bốn loại định ngữ: *định ngữ trực chỉ, định ngữ sở hữu, định ngữ vị trí và định ngữ tiểu cú*.

### **1.4. Cơ sở lí luận về động từ và động ngữ**

#### *1.4.1. Động từ và các tiểu loại động từ trong tiếng Việt*

Luận án trình bày khái niệm ĐT trong các nghiên cứu ngôn ngữ học và lựa chọn khái niệm ĐT của Đinh Văn Đức (1986) làm khái niệm làm việc.

#### *1.4.2. Động ngữ*

Luận án lựa chọn khái niệm ĐN Vũ Đức Nghiệu trình bày trong nghiên cứu *Cấu trúc ĐN tiếng Việt trong văn bản Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* làm khái niệm làm việc.

#### *1.4.3. Cấu trúc động ngữ tiếng Việt*

##### *1.4.3.1. Trung tâm động ngữ*

Trung tâm của ĐN được xác định dựa trên các căn cứ: +Căn cứ trên mặt tổ chức cấu trúc ; + Căn cứ trên mặt NP; +Căn cứ trên những tiêu chí thuộc bình diện ngữ nghĩa.

##### *1.4.3.2. Thành tố phụ trước của động ngữ*

Những ý nghĩa mà các thành tố phụ biểu thị để gia tăng cho thành tố trung tâm ĐN, có thể là: a) Ý nghĩa “*tồn tại và tiếp diễn trạng thái tương tự của hành động, sự tình*” b) Ý nghĩa “*thời gian của hành động, trạng thái*” c) Ý nghĩa “*mệnh lệnh, sai khiến*” và các ý nghĩa khác.

##### *1.4.3.3. Thành tố phụ sau động ngữ*



Phần phụ sau của ĐN chỉ bao gồm các “hư từ mở rộng trung tâm” [Diệp Quang Ban, 2005, tr.447]. Đó là những ý nghĩa: Ý nghĩa “hướng diễn biến của hành động, trạng thái”; Ý nghĩa “mức/ thang độ của hành động, trạng thái”; Ý nghĩa “hoàn thành, kết thúc (của hành động)” và các ý nghĩa khác.

## **1.5. Giới thiệu về J. L. Taberd và *Nam Việt Dương hiệp tự vị***

### **1.5.1. Tác giả Jean-Louis Taberd**

### **1.5.2. Bối cảnh ra đời *Nam Việt Dương hiệp tự vị***

### **1.5.3. Vài nét sơ lược về *Nam Việt Dương hiệp tự vị***

## **1.6. Tiểu kết**

Trong chương I, luận án đã tiến hành một số công việc cụ thể như:

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học về các thành phần từ vựng, các nghiên cứu về danh ngữ và động ngữ tiếng Việt theo hướng nghiên cứu đồng đại và lịch đại. 2. Xây dựng khung cơ sở lý luận cho luận án bao gồm hai vấn đề lớn là cơ sở lý luận về các lớp từ được xác định theo một số đối lập và cơ sở lý luận về cấu trúc ngữ đoạn có danh từ và động từ làm trung tâm. 3. Giới thiệu về J.L. Taberd và cuốn từ điển *Nam Việt Dương hiệp tự vị*.

## **Chương 2.**

### **TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT**

#### **THỂ HIỆN TRONG *NAM VIỆT DƯƠNG HIỆP TỰ VỊ***

### **2.1. Số lượng mục từ trong *Nam Việt Dương hiệp tự vị* so với *Tự vị An Nam- La tinh***

Nội dung nghiên cứu này giúp làm rõ những đóng góp của Taberd ở *NVDHTV* so với: *Tự vị An Nam – Latinh*. Kết quả thống kê cho thấy, toàn bộ cuốn *NVDHTV* có 29316 mục từ (bao gồm cả từ và ngữ). Bảng từ cuốn *Tự vị An Nam - Latinh* có 27.919 mục từ. Quan sát và phân

tích kỹ thì tình hình không phải chỉ có 1397 mục từ chênh lệch. Taberd đã thêm mới vào *NVDHTV* 1745 mục từ. Taberd đã loại bỏ, không đưa vào 349 mục từ của *Tự vị An Nam – Latinh*. Taberd đã chỉnh sửa thay đổi 1450 mục từ. Những thay đổi chỉnh sửa này gồm nhiều kiểu khác nhau như: Thay đổi vị trí kết cấu; cắt bớt hoặc thêm từ nhưng lời giải thích không thay đổi; thay đổi về hình thức chính tả; thay đổi về dấu thanh; thay đổi nguyên âm, phụ âm cuối hoặc phụ âm đầu; chú giải nghĩa cho mục từ con (từ đa âm tiết) vốn không được Béhaine giải thích nghĩa.

## **2.2. Những thay đổi, bổ sung cụ thể trong bảng từ của *Nam Việt Dương hiệp tự vị***

### **2.2.1. Mục từ bổ sung**

Các từ ngữ bổ sung có 1745 mục và thuộc nhiều tiểu trường TV khác nhau. Cụ thể: a. Tên gọi các loại thực vật, động vật. *Ví dụ: bạch đàn, cây bồ đề, ...*b. Những từ chỉ các sự vật, hoạt động liên quan đến Thiên chúa giáo: *chất phép bí tích, đức giáo tông...*c. Những từ ngữ liên quan đến thể chế, chính trị thời các vua chúa nhà Nguyễn và một số tiểu nhóm khác.

### **2.2.2. Những mục từ bị loại bỏ**

Những mục từ bị lược bỏ gồm có 349 mục từ được quy về một số loại: a) Từ đầu mục hoặc thành phần giải thích nghĩa bằng tiếng Latinh khó nhận diện do bản thảo *Tự vị An Nam - Latinh* là bản viết tay. b) Những mục từ có dạng chính tả khác biệt với chính tả thời điểm biên soạn *NVDHTV*. c) Tên gọi các năm âm lịch theo hệ can chi và các mục từ đa tiết đã xuất hiện hai lần.

### **2.2.3. Những mục từ có chỉnh sửa, thay đổi**

Những từ ngữ/mục từ thuộc loại này có 1450 mục từ, chủ yếu là các chỉnh sửa, thay đổi về hình thức chữ Quốc ngữ, gồm có: a) bỏ cách ghi âm đầu *tl* b) Các con chữ “k”, “c”, “q” ghi âm /k/ đã theo một quy

luật phân bố chặt chẽ. c) tu chỉnh, giải quyết một số tồn tại ở hình thức chữ viết ghi ng/ngh làm cho chúng thống nhất hơn. d) tu chỉnh về chữ viết ghi nguyên âm để ghi âm cho sát hơn hoặc giảm bớt hình thức và thống nhất trong các phân bố bổ sung.

### **2.3. Những lớp từ “có đánh dấu” trong *Nam Việt Dương hiệp tự vị***

Từ và lớp từ bị đánh dấu được hiểu là những từ lớp từ có những đặc điểm thuộc tính riêng phân biệt với phần TV chung, phổ biến.

#### **2.3.1. Từ Hán Việt**

Những thông kê của chúng tôi cho thấy trong *NVDHTV* có 28,65% mục từ là từ, ngữ Hán Việt. Đây là lớp từ ngữ có số lượng phong phú nhất trong các lớp từ ngữ được khảo sát, thống kê.

#### **2.3.2. Từ ngữ gốc Ấn –Âu**

Kết quả khảo sát cho thấy soạn giả đưa vào 20 mục từ gốc Ấn Âu được vay mượn vào trong cuốn từ điển này. Ví dụ: *cà cao, cà phê, câu rút*,... Số lượng từ ngữ gốc Ấn –Âu được đưa vào còn rất ít. Hầu hết là các từ ngữ chỉ những nghi lễ, phép tắc, phẩm trật, tổ chức, chức sắc tôn giáo, công cụ hành lễ là những sự vật, hiện tượng chưa phổ biến, chưa có từ được gọi tên ở Việt Nam. Về nguồn gốc, các từ vay mượn gốc Ấn- Âu chủ yếu là tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Pháp, tiếng Latinh. Chúng đều có sự biến đổi về ngữ âm cho phù hợp với hệ thống ngữ âm tiếng Việt.

#### **2.3.3. Từ ngữ gốc Khmer**

Từ ngữ gốc Khmer trong *NVDHTV* có gần 100 từ ngữ, như: *Ba Thắc, cà na, cây thốt nốt, sóc*... Các từ ngữ này được phân loại thành: địa danh, tên gọi các sự vật, hiện tượng trong thế giới tự nhiên, tên gọi các sự vật hiện tượng trong xã hội, các từ chỉ hành động, trạng thái, đặc điểm tính chất. Chúng hầu hết đều được Việt hóa để dễ nhập hệ vào tiếng Việt, thể hiện ở việc: rụng bớt một phụ âm (*prêk- rạch, pra-tra, ...*); các phụ âm đơn hoặc giữ nguyên hoặc biến thành những phụ

âm cùng vị trí cấu âm (*kantuôt – cần duột (t- d), tnôt – thót nót (t-th)...*); mang thanh điệu (*cà tong, nóp, sóc,..*)

#### **2.3.4. Từ địa phương**

Lớp từ địa phương chiếm 8,98% số mục từ trong *NVDHTV*, như: *chi, chặm, đúc mắng, giả đồ, ót...* Chúng mang đậm nét dấu ấn của hai vùng phương ngữ lớn ngày nay: Phương ngữ Trung như: *ả, mô, rứa, ve, chi, nhởi, chừ...* phương ngữ Nam như: *ghe, ghe lườn, sạ, rộng,...*

Những biểu hiện từ địa phương trong *NVDHTV* cho thấy tiếng Việt ở Đàng Trong đã tiếp nhận, vay mượn một số từ ngữ của ngôn ngữ dân tộc khác trong quá trình cộng cư như tiếng Chăm, tiếng Khmer, tiếng Hán Hoa Nam.

#### **2.3.5. Từ cổ, từ cũ, từ lịch sử**

Lớp từ cổ, từ cũ, từ lịch sử trong *NVDHTV* chiếm 16,92%.

##### **2.3.5.1. Lớp từ cổ**

Có 1,16% mục từ là từ cổ. Lớp từ này có hai bộ phận: Bộ phận thứ nhất là các từ ngữ đã biến mất khỏi vốn từ hiện đại, như: *áng ná, ăn cần, cần tấy, chín,...*; Bộ phận thứ hai là các từ ngữ còn để lại dấu vết trong các kết hợp hạn chế. Ví dụ: *cả (sông cả, anh cả), giã (giã từ, từ giã)...*

##### **2.3.5.2. Lớp từ cũ**

Trong bộ phận TV tiêu cực của *NVDHTV*, từ cũ có số lượng nhiều nhất với 13,1% mục từ. Chúng là “chúng nhân” một thời đã hết xú mệnh vàng son, hết hiệu lực và sức sống để cho những từ ngữ mới, biểu hiện cho những hệ tư tưởng, chính trị, xã hội, khoa học mới thay thế, như: *cru lệ (lẻ cũ), lương nguyệt (tháng mười), lương nhật (ngày lành),...*

##### **2.3.5.3. Lớp từ lịch sử**

Lớp từ này chiếm 2,66% tổng số mục từ trong từ điển. Dựa trên cơ sở các phạm vi những từ đó gọi tên chúng gồm: a. Nhóm từ ngữ lịch sử định danh quan chế. Ví dụ: *cai huyện, huyện doãn, cai phủ,...* b.

Nhóm từ ngữ lịch sử định danh pháp chế, bao gồm: Các từ ngữ gọi tên các đơn vị hành chính phong kiến: *châu, phủ*,... Các từ ngữ gọi tên các loại công văn giấy tờ: *thượng từ, trạng từ, trạng tấu*,... và một số từ ngữ liên quan khác. c. Nhóm từ ngữ lịch sử định danh học chế, ví dụ: *quan giám cáo, quan giám khảo, sinh đồ*,...d. Nhóm từ ngữ lịch sử định danh binh chế, gồm có: các từ ngữ gọi tên các đơn vị quân đội: *cơ, cơ binh, cơ quân*,...; các vị trí trong bộ máy quân đội phong kiến: *đầu khâu, tổng binh, mã đội, đầu trâu*,...

#### **2.4. Tiểu kết**

Những khảo sát và phân tích về TV thực hiện trong chương này cho phép rút ra một số nhận xét như sau:

a) Trong các lớp TV có đánh dấu, lớp từ Hán Việt vẫn là nhiều nhất. Tỷ lệ này phù hợp với một số kết quả khảo sát của các nhà nghiên cứu khi đánh giá về vai trò của lớp từ này trong tiếng Việt.

b) Khoảng 180 năm đã qua, nhưng số từ ngữ trong *NVDHTV* chỉ có 1,16% là từ cổ, 13,1% là từ ngữ đã cũ, 2,66% là từ lịch sử, phần đông tập trung ở các tiểu trường về quan chế, pháp chế, những từ Hán- Việt có từ đồng nghĩa là từ thuần Việt. Tỷ lệ từ ngữ địa phương xấp xỉ 9%; về cơ bản, đó là từ ngữ Đàng Trong do soạn giả sống và làm việc ở Đàng Trong.

c) Bảng từ của cuốn từ điển cho chúng ta thấy được những nét cơ bản của kho TV tiếng Việt ở thời điểm hữu quan, giúp ta phân nào đó, có thể có được những hình dung căn bản về xã hội Việt Nam trong thời kỳ lịch sử đó.

d) *NVDHTV* cho thấy rõ ràng những đóng góp quan trọng của Taberd. Ông đã bổ sung nhiều mục từ phản ánh sát thực những hiện tượng, sự vật, sự việc, hoạt động trong đời sống chính trị, văn hóa, kinh tế, lao động sản xuất xã hội. Ông cũng ghi từ ngữ trong cuốn tự vị với diện mạo ngữ âm cập nhật bằng hình thức chữ Quốc ngữ; khắc phục sự rườm rà của các cách

ghi biến thể phát âm, biến thể địa phương để phù hợp với nguyên tắc ghi âm vị học của chữ viết.

### Chương 3.

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT

### THỂ HIỆN TRONG NAM VIỆT DƯƠNG HIỆP TỰ VỊ

#### 3.1. Danh ngữ tiếng Việt trong *Nam Việt Dương hiệp tự vị*

##### 3.1.1. Thành tố trung tâm danh ngữ trong *Nam Việt Dương hiệp tự vị*

DT đảm nhiệm vai trò trung tâm DN trong NVDHTV có thể là: + một DT đếm được (DT đơn vị hoặc DT khối [+ đếm được]) như: *một đồng tiền sứt, kẻ nghịch, kẻ có tội* + một DT không đếm được (DT khối): *nước lã, nước đục, đất thánh,...*

DT đơn vị khi ở vị trí trung tâm DN trực tiếp kết hợp với các lượng ngữ/ từ chỉ số lượng. Ví dụ: *một đồng tiền sứt; ba trăm tám bạc; và [= vài, vài ba] sự; và ngày; những sự dữ; phó đoàn ấy; cả và nhà...* Chúng đều có các loại định ngữ đứng đằng sau giống tiếng Việt hiện đại nhưng không có DN nào có đầy đủ tất cả các loại thành tố phụ ở phía sau.

Taberd gọi các DT đơn vị là các đại từ. Ông đã miêu tả một số “đại từ” này và nó cho thấy ông có những hiểu biết sâu sắc về ý nghĩa và cách dùng (tức ngữ pháp và ngữ nghĩa của chúng). Khi miêu tả về hai DT đơn vị *cái* và *con*, Taberd đã nhận ra nội dung dụng học của từ “*cái*” chỉ xuất nhưng vẫn coi nó cùng là một với “*cái*” - DT đơn vị. Taberd cũng cung cấp thông tin về những trường hợp: *con thuốc, con cái, con cái rõ...* Đây là cách dùng cổ với ý nghĩa “đơn vị” của DT đơn vị *con*.

##### 3.1.2. Thành tố phụ trước trung tâm danh ngữ trong *Nam Việt Dương hiệp tự vị*

Các thành tố phụ trước trung tâm DN đứng ở vị trí phía trái, tính từ vị trí trung tâm DN. Bao gồm:

a) Thành tố phụ chỉ lượng, gồm có các tiêu loại: a.1. Các từ chỉ số đếm chính xác; a.2. Các từ chỉ số ước lượng; a.3. Các từ với ý nghĩa phân phối; a.4. Các phụ từ có chứa hàm nghĩa số. Đặc điểm của các tiêu loại này trong ngữ liệu NVDHTV về cơ bản không khác với tiếng Việt hiện đại. Điểm khác biệt là sự xuất hiện của và có chức năng chỉ số ước lượng, phó với vai trò đánh dấu ý nghĩa số nhiều, những ngoài ý nghĩa chỉ số nhiều (như trong tiếng Việt hiện đại) còn có ý nghĩa “toàn là/ chỉ toàn là”.

b) Thành tố phụ chỉ ý nghĩa “toàn thể”

Trong NVDHTV, vị trí của thành tố chỉ ý nghĩa “toàn thể” xuất hiện: *cả và, cả, cả thấy, hết, hết thấy (thấy), hết thấy thấy, tất, thay thấy*. Những từ có nghĩa “toàn thể” trong DN tiếng Việt hiện đại như: *toàn bộ, tất cả, toàn thể, tất thấy* không xuất hiện trong NVDHTV.

### 3.1.3. Thành tố phụ sau trung tâm danh ngữ trong Nam Việt Dương hiệp tự vị

Các thành tố phụ sau trung tâm DN có sự góp mặt của các loại định ngữ:

a) Định ngữ hạn định

Định ngữ hạn định có nhiệm vụ hạn định loại/ hạng cho DT trung tâm.

Định ngữ hạn định của các DT đơn vị				Định ngữ hạn định cho các DT khối [± đếm được]				
Các DT khối	động từ, ĐN, tính từ	số từ	DN	DT khối	Số từ	Tính từ	DN	Động từ/ ĐN
<i>con cái rổ</i>	<i>đức kính mến</i>	<i>thứ nhứt</i>	<i>đức thánh thiên thần</i>	<i>thầy địa lý</i>	<i>ghe tám ván</i>	<i>của xấu xa</i>	<i>đuôi con voi đó</i>	<i>ảnh chước tội</i>

b) Định ngữ miêu tả

Định ngữ miêu tả có vai trò miêu tả, bổ sung thêm đặc điểm, thuộc tính của DT ở vị trí trung tâm. Ví dụ: *một ngôi sao lạ, đức thánh thiên thần, bảy mối tội đầu...* Chúng có số lượng ít, cấu trúc đơn giản.

c) Định ngữ chỉ vị trí

Định ngữ chỉ vị trí gồm các tiêu loại định ngữ sau:

c.1. Định ngữ trực chỉ, như: *ấy, đó, kia* và các biến thể ngữ âm, biến thể TV: *này, ni, rày* đảm nhiệm. Ví dụ: *kì rày, nước này, đàng ni...*

c.2. Định ngữ sở hữu: Giới từ sở hữu của bắt đầu xuất hiện trong NVDHTV.

### **3.1.4. Nhận xét về mô hình danh ngữ tiếng Việt trong Nam Việt Dương hiệp tự vị**

a) Mô hình DN tiếng Việt trong NVDHTV không có khác biệt. Thành phần phụ trước của DN có cấu trúc đơn giản, không có một DN nào đầy đủ tất cả các vị trí.

b) Các từ đảm nhiệm ở các vị trí trong phần đầu DN có số lượng không nhiều. Vị trí thứ 1 sát ngay trung tâm DN, có đủ 4 nhóm thành tố phụ chỉ lượng. Vị trí thứ 2 là vị trí của các thành tố phụ chỉ toàn thể gồm có: *cả và, cả thấy, hết thấy (thấy), hết thấy thấy, thay thấy*. Không xuất hiện các từ chỉ toàn thể phổ biến ngày nay như: *tất cả, tất thấy, toàn bộ...*

c) Điểm dị biệt của DN được “phục dựng” từ ngữ liệu NVDHTV tập trung chủ yếu ở mặt TV chứ không phải ở cấu trúc DN. Về thành phần phụ sau của DN, định ngữ hạn định sẽ là thành tố thường xuyên và gắn chặt với DT trung tâm. Thành tố kết thúc DN gồm có định ngữ trực chỉ và định ngữ sở hữu với giới từ *của* (mà trong các ngữ liệu trước chưa xuất hiện).

d) Mô hình cấu trúc DN tiếng Việt trong nguồn ngữ liệu NVDHTV có thể khái quát hóa như ở dưới, một số vị trí có thể lượng hóa được:

Các thành tố phụ trước thành tố trung tâm	Thành tố trung tâm	Các thành tố phụ sau thành tố trung tâm			
-2	-1	0	1	2	3

## **3.2. Động ngữ tiếng Việt trong Nam Việt Dương hiệp tự vị**

### **3.2.1. Phần trung tâm động ngữ**

#### **3.2.1.1. Kết quả khảo sát miêu tả**



NVDHTV cho thấy tiếng Việt trong đó thể hiện những thực tế sau đây về thành tố trung tâm của ĐN.

❖ Về mặt tổ chức cấu trúc, trung tâm ĐN có thể là: a) Gồm một ĐT thực. Ví dụ: *bay đến; kêu đến cùng chúa,...*b) Gồm một ĐT tình thái. Ví dụ: *khá làm, tua giữ; phải tai; bị giặc;..*

❖ Về mặt khả năng kết hợp với các tân ngữ, trung tâm ĐN có thể là: a) ĐT nội động (ĐT phi chuyển tác) gồm: + Các ĐT phi chuyển tác chủ động. Ví dụ: *hàng sống; đi khắp bầu thế giới;...+ Các ĐT phi chuyển tác không chủ động. Ví dụ: cháy bằng bằng; nát ra;...b) ĐT ngoại động (ĐT chuyển tác). Ví dụ: viết hay; đọc chẳng đi; ăn cơm tối đoạn,...*

❖ Về mặt ngữ nghĩa, trung tâm ĐN có thể là: a). ĐT hữu kết [+ hữu kết] và ĐT không hữu kết [- hữu kết]. Ví dụ: *nói điều ấy đoạn; xử xong; đã thử, chưa biết, mới hay, mưa hềm [hiềm],..b). ĐT có hướng [+hướng] và ĐT vô hướng [- hướng]. Ví dụ: ĐT có hướng [+hướng]: đi vô trong phòng; chạy đến cùng thầy; ĐT vô hướng [-hướng]: Ví dụ: hàng hải sợ;kiếm cùng cả và nhà;..c). ĐT có chủ ý [+ chủ ý] và ĐT không chủ ý [-chủ ý]. ĐT có chủ ý [+ chủ ý]: Ví dụ: mưa nở, hãy đi cho mau;..ĐT không chủ ý [- chủ ý]: Ví dụ: mệt luỗi đi; chẳng dám đang; sôi và đạo;..d). ĐT có thang độ [+ thang độ] và ĐT không có thang độ[- thang độ]. ĐT có thang độ [+ thang độ]. Ví dụ: những lo đến việc ấy, kính Chúa yêu người; ĐT không có thang độ [- thang độ]. Ví dụ: ngủ ngày nào tối ngày ấy; hằng đánh nhau liên;*

### 3.2.1.2. Nhận xét chung về thành tố trung tâm của động ngữ

Đảm nhiệm vị trí trung tâm ĐN gồm nhiều kiểu loại động từ. Khi ĐT tình thái đứng cùng một ĐT thực trong ĐN thì ĐT tình thái là ĐT trung tâm và ĐT thực đóng vai trò là bổ tố cho ĐT tình thái

Biểu thị ý nghĩa “bị động” do cả *bị* và *phải* đảm nhận. *Bị* xuất hiện 11 lần: *bị dẫu; bị giặc; ...*còn *phải* xuất hiện 37 lần: *phải bùa; phải đạo; ...Bị* trong NVDHTV đã xuất hiện nhiều hơn ở các nguồn ngữ liệu khác cho thấy *bị* đang bắt đầu trên con đường dần thay thế vai trò của *phải*.

Một số ĐT có thể vừa đứng vai trò làm trung tâm ĐN, khi cần biểu thị các ý nghĩa NP bổ sung nó được kêu gọi vào vai trò làm các phó từ phụ sau trung tâm. Đó là: các ĐT tình thái như: *được/ đừng, phải*; các ĐT chuyển động có hướng: *ra, vào, lên, xuống...*; các ĐT ngoại động: *cho, lấy...* Một số ĐT tình thái ngày nay tiếng Việt hiện đại không sử dụng nữa, như: *khá [nên] (khá làm, khá xem, ...), tua [nên] (tua giữ; tua hay...)*

### **3.2.2. Phần phụ trước của động ngữ**

#### **3.2.2.1. Kết quả khảo sát miêu tả**

Các từ đảm nhiệm vị trí thành tố phụ trước ĐT trung tâm trong NVDHTV bao gồm: **a).** Nhóm các từ biểu thị ý nghĩa tồn tại và tiếp diễn trạng thái tương tự của hành động: *đều, còn, cũng, cùng, đồng (cùng), hãy (vẫn).* **b).** Nhóm thành tố phụ biểu thị ý nghĩa thời gian của hành động, trạng thái: *đà, đã, đang, chưa/ chữa, hầu (sắp), mới, sẽ, vừa, hòa (vừa).* **c).** Nhóm thành tố phụ biểu thị ý nghĩa mệnh lệnh, sai khiến: *mựa, hãy, đừng, chớ, sá.* Ví dụ: *mựa hềm; hãy đi cho mau; sá kể...* **d).** Nhóm thành tố phụ biểu thị ý nghĩa khẳng định của trạng thái, hành động: *chỉ [chỉ], có, một [chỉ].* **e).** Nhóm thành tố phụ biểu thị ý nghĩa phủ định của trạng thái, hành động: *chẳng, khôn, không, vô.* **f).** Nhóm thành tố phụ biểu thị ý nghĩa mức độ, thang độ của trạng thái: *cực, những [= chỉ, toàn là..], rất, quá, thậm, g).* Nhóm thành tố phụ biểu thị tần suất, sự lặp lại của hành động, trạng thái: *lại, hay, hằng, luôn, luôn luôn, luống, măng, năng, thường, thường thường.*

#### **3.2.2.2. Nhận xét chung về các thành tố phụ trước của động ngữ**

Về cơ bản, phụ trước ĐN tiếng Việt thế kỷ XIX tương tự với tiếng Việt hiện đại ở cấu trúc. Sự khác biệt biểu hiện ở danh sách tham gia các nhóm và mức độ các phụ tố này đi vào hoạt động.

Các phó từ giữ vai trò phụ trước trong ĐN trên nguồn ngữ liệu NVDHTV có thể biểu thị, bổ sung cho thành tố trung tâm những ý nghĩa NP rất đa dạng, phong phú như: ý nghĩa “tồn tại và tiếp diễn”, ý nghĩa “thời, thời gian”; ý nghĩa “mệnh lệnh, thỉnh cầu”; ...

### 3.2.3. *Phân phụ sau của động ngữ*

#### 3.2.3.1. *Kết quả khảo sát, miêu tả*

Các thành tố phụ sau của ĐN trong *NVDHTV* gồm những nhóm cụ thể như sau: **a)** Nhóm biểu thị ý nghĩa hướng diễn biến của hành động, trạng thái, sự tình được biểu thị ở ĐT trung tâm: *đến1, đi, lại, lên, lui, ngang, qua, ra, sang, theo, tới, vào/vô, về, xuống...***b)** Nhóm phó từ biểu thị ý nghĩa mức độ, thang độ của hành động, trạng thái: *khá, lắm, qua* **c)** Nhóm phó từ biểu thị ý nghĩa thể hoàn thành, kết thúc của hành động, trạng thái, sự tình: *đã, xong, rồi, đoạn*. **d)** Nhóm phụ từ biểu thị nghĩa “có khả năng thực hiện/hoàn thành hành động, đạt kết quả”: *được, đang, ra, mất*. **e)** Phó từ biểu thị ý nghĩa hành động cho chính mình, tự làm cho mình: *lấy1*. Ví dụ: *cầm lấy; chấm lấy*; **f)** Phó từ biểu thị hướng của hành động nhằm mang lại, đem lại kết quả cho mình: *lấy2*. Ví dụ: *chiếm lấy của; chuốc lấy sự đời; ...***g)** Nhóm phó từ biểu thị ý nghĩa hành động, trạng thái kéo dài, duy trì trong tương lai: *hoài, liên, luôn, mãi, nữa*. **h)** Nhóm phó từ chỉ tính thời gian: *dần dà, ngay, tươn, trước, sau*. **i)** Nhóm biểu thị ý nghĩa giới hạn của hoạt động, quá trình: *đến2, tới, khỏi*. **j)** Phó từ chỉ chiều hướng có lợi, bất lợi đối với đối tượng hoặc mục đích của hành động: *cho*. **k)** Nhóm phó từ chỉ sự cùng chung, đồng nhất về hoạt động, trạng thái: *cùng, theo, với/ vuồi*. **l)** Phó từ biểu thị hành động được thực hiện giống như hành động khác hoặc do hành động khác tác động đến: *theo*.

#### 3.2.3.2. *Nhận xét chung về các thành tố phụ sau của động ngữ*

Phân phụ sau cho trung tâm ĐN tiếng Việt trong *NVDHTV* khá đa dạng và phức tạp về ngữ nghĩa lẫn NP của các nhóm thành tố tham gia. Một số phụ tố hiện nay không còn được tái hiện trong cấu trúc ĐN, ví dụ: *tươn, liên, đoạn*; hoặc ở thời điểm hữu quan có mức độ hoạt động yếu do cạnh tranh với các yếu tố khác trong hệ thống: *đặng*. So với ĐN tiếng Việt ngày nay, điểm khác biệt chủ yếu chỉ là ở các thành phần tham gia đảm nhiệm vai trò của các thành tố trong cấu trúc ĐN.

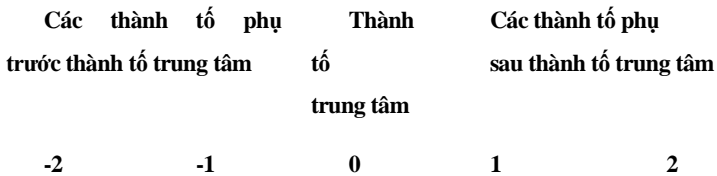
### 3.2.4. *Nhận xét về mô hình động ngữ tiếng Việt trong Nam Việt*

### **Dương hiệp tự vị**

Về mặt cấu trúc, ĐN trong *NVDHTV* cũng gồm ba phần. Quy mô cấu trúc của thành tố phụ trước không lớn, sẽ chỉ gồm tối đa hai thành tố phụ trước: *cũng chẳng chấp; (một đồng tiền sứt, tôi) cũng chẳng cho...*

Vị trí trung tâm ĐN là vị trí của từ loại ĐT. Tất cả mọi loại ĐT đều đứng được ở vị trí này.

Mô hình cấu trúc ĐN tiếng Việt trong nguồn ngữ liệu có thể khái quát hóa như ở dưới đây.



Lược đồ cấu trúc phần phụ trước trung tâm ĐN tiếng Việt thế kỷ XIX trên cứ liệu *NVDHTV*, một số vị trí có thể được trình bày như sau:

<i>Nhóm a</i>	<i>Nhóm b</i>	<i>Nhóm d</i>	<i>Nhóm e</i>	<i>Nhóm g</i>	TRUNG TÂM	PHỤ SAU ĐN
			<i>Nhóm f</i>			
<i>Nhóm c</i>						

Cấu trúc phần phụ sau trung tâm ĐN tiếng Việt thế kỷ XIX trong *NVDHTV* được trình bày như sau:

PHỤ TRƯỚC ĐN	TRUNG TÂM	Nhóm a/Nhóm b/Nhóm d/ Nhóm e/Nhóm f/Nhóm g/ Nhóm h/Nhóm i/ Nhóm j/ Nhóm k/ Nhóm l/	Nhóm c
--------------	-----------	---	--------

### **3.3. Nhận xét những diễn giải của Taberd trong Nam Việt Dương hiệp tự vị về ngữ pháp tiếng Việt**

*NVDHTV* có ba mươi trang đầu trình bày vấn tất những diễn giải, miêu tả và phân tích của Taberd, được viết bằng tiếng Latinh về NP tiếng Việt, gồm những vấn đề về từ loại và giới thiệu tỉ mỉ về 217 từ tiếng Việt phụ vụ việc học tiếng Việt.

### 3.3.1. Các nội dung trong phần diễn giải về ngữ pháp

Taberd miêu tả chín từ loại của tiếng Việt gồm: DT, tính từ, đại từ, động từ, động tính từ, phó từ, giới từ, liên từ, thán từ. Danh sách các từ loại vừa phản ánh những nét chung trong các ngôn ngữ, vừa theo khung miêu tả chuẩn tắc của các ngôn ngữ Ấn - Âu với tiếng Latin.

a. Danh từ: Sự phân chia và miêu tả về DT chỉ chung chung và rất sơ lược. Liên quan đến DT, Taberd còn miêu tả về: giống, số, cách. Miêu tả về cách trong tiếng Việt còn nhiều mâu thuẫn.

b. Tính từ: Taberd cho thấy vị trí của tính từ ở sau thể từ. Về từ loại tính từ, Taberd miêu tả rất sơ lược, không lí giải một cách tường minh. c. Đại từ

c. Về đại từ trong tiếng Việt, Taberd viết tỉ mỉ và cặn kẽ hơn bởi thực tế xung hô trong gia đình và ngoài xã hội ở Việt Nam khá phức tạp. Phần Taberd viết về *đại từ sở hữu*, *đại từ chỉ định*, *đại từ quan hệ*, *đại từ vô định*, không phải mọi phân loại của ông đều chính xác. Mặc dù vậy, Taberd giúp ta thấy được một số thông tin cùng sự thay đổi về ngữ nghĩa, NP, ngữ dụng, phong cách học tiếng Việt từ đó đến nay. Ở bình diện NP, Taberd cho biết giới từ chỉ sở hữu "*của*" được dùng phổ biến cho thấy việc mở rộng và phát triển cấu trúc DN, phát triển thành tổ phụ cho thành tố chính trong DN.

d. Động từ: Ở từ loại này, Taberd có sự miêu tả dài hơn so với các từ loại khác. Động từ tiếng Việt được ông miêu tả với ba nội dung cơ bản là: *thời/ thì*, *cách*, *dạng*. Cũng như A. de Rhodes (1651), J.L. Taberd có bàn tới khái niệm *thời* của động từ trong tiếng Việt.

e. Động tính từ, phó từ, giới từ, liên từ, thán từ: Năm từ loại này được Taberd miêu tả rất sơ sài, từ loại miêu tả dài nhất là hai dòng rưỡi (liên từ), ngắn nhất là hơn một dòng (giới từ).

Taberd đã lược bày về sự đa dạng, phong phú của tiếng Việt. Ông cũng nhận thấy mặc dù đây là ngôn ngữ phong phú về từ thông dụng thường thức (phong phú về TV - THT), khá đơn giản về thay đổi nội dung cung giọng

(cung giọng ở đây chính là ngữ điệu - THT) nhưng lại thiếu nhiều từ về khoa học trừu tượng như: triết học, huyền học, tâm linh học. Một công trình cách đây gần hai thế kỉ và có vị trí khởi đầu trong việc miêu tả NP tiếng Việt chúng ta cần phải trân trọng và có những nghiên cứu sâu rộng hơn.

### **3.3.2. Về các phụ ngữ và đại từ trong diễn giải ngữ pháp của Taberd**

Taberd đã có những diễn giải về những nhóm từ 1) Những thán từ, tình thái từ, gồm 14 từ; 2) Những từ chỉ hướng; 3) Một số từ nằm trong những kết cấu NP quan trọng; 4) các liên từ, giới từ, đại từ, phó từ; 5) Các số đếm, kể cả những số đếm ở một số trường hợp đặc biệt; 6) Những từ khó hiểu, có kết hợp hạn chế, nên cần những miêu tả chi tiết, tỉ mỉ hơn là việc đối dịch sang tiếng Latin; 7) Các yếu tố Hán - Việt tham gia vào cấu tạo từ và có năng lực sản sinh khá mạnh; 8) Các từ đồng âm, các từ địa phương. Mục đích soạn thảo của phần chú giải NP của Taberd là để phục vụ cho việc học tiếng Việt, nên mỗi một mục từ đưa ra trong danh sách 217 từ không đơn giản chỉ có các thông tin ngữ nghĩa mà quan trọng hơn còn có các thông tin ngữ dụng, thông tin phong cách, phạm vi sử dụng.

### **3.4. Tiểu kết**

Cấu trúc DN và ĐN tiếng Việt trong *NVDHTV* có cấu trúc tương tự như cấu trúc DN, ĐN tiếng Việt hiện đại với ba thành phần. Cấu trúc DN và ĐN có sự thiếu khuyết ở một vài vị trí so với hiện thời cũng như số lượng các từ tham gia cấu trúc có sự khác biệt nhất định. Đặc điểm này là đương nhiên khi nó thể hiện sự diễn tiến, biến đổi của cấu trúc DN, ĐN qua các phiên đoạn thời gian.

Những miêu tả diễn giải NP tiếng Việt mà Taberd đã trình bày trong cuốn *NVDHTV* cho thấy phần nào diện mạo NP tiếng Việt ở thời điểm hữu quan. Các miêu tả về từ loại và cách sử dụng các từ loại tiếng Việt cho thấy Taberd đã tiếp cận rất sát cách sử dụng ngôn ngữ thường ngày của người Việt. Ông quan tâm đến việc sử dụng ngôn ngữ gắn với vị thế giao tiếp, với phong cách giao tiếp; các thông tin về tình thái, ngữ nghĩa,

giá trị ngữ dụng bởi điều này xuất phát từ cơ sở và mục đích của việc dạy tiếng và học tiếng. Tuy nhiên, điểm hạn chế trong sự diễn giải của Taberd là không lấy việc mổ xẻ phân tích bản thân tiếng Việt làm cơ sở cho các miêu tả, mà lấy NP tiếng Latinh làm cơ sở chính để áp vào miêu tả NP tiếng Việt (thể hiện ở những miêu tả các từ loại như DT, tính từ, động từ...). Do vậy, miêu tả của Taberd có những điểm xa lạ với thực tế và bản chất của tiếng Việt.

## KẾT LUẬN

*NVDHTV* là một nguồn cứ liệu có vai trò và giá trị lớn về nhiều lĩnh vực nói chung và Việt ngữ học nói riêng. Những phân tích, miêu tả, đánh giá được trình bày trong luận án này đã cho biết thêm diện mạo của một trạng thái TV, một bộ phận NP tiếng Việt đầu thế kỷ XIX thể hiện trên ngữ liệu thành văn là một cuốn từ điển.

1. Nét chung của TV được phản ánh ở cuốn từ điển này không quá đặc biệt nhưng tất nhiên có những điểm giống và khác so với TV tiếng Việt hiện đại. Cụ thể như:

1a. Điểm dễ thấy nhất là trong *NVDHTV* lớp từ Hán Việt chiếm tỷ lệ cao trong vốn từ của cuốn từ điển này (28,2%). Tỷ lệ này tương đồng với kết quả nghiên cứu của các nhà nghiên cứu khác về vai trò của lớp từ Hán Việt trong tiếng Việt.

Về những bộ phận TV “được đánh dấu” khác, các từ cũ chiếm 13,1%, cùng với đó là 1,16% là từ cổ và 2,66% là từ lịch sử. Tỷ lệ xấp xỉ 16,5% mục từ là những TV bị hạn chế sử dụng cho chúng ta cơ hội quan sát những thay đổi của các lớp TV, thấy được một phần những diễn tiến của TV tiếng Việt từ thế kỉ XVIII-XIX đến hiện tại. Đứng thứ ba về số lượng là lớp từ địa phương (tỷ lệ xấp xỉ 9%).

1.b. Diện mạo ngữ âm và TV của các từ ngữ địa phương trong cuốn tự vị cho thấy chủ yếu là các từ ngữ địa phương Đàng Trong. Đây là phương ngữ được hình thành trong bối cảnh đất nước bị chia cắt, có sự cộng cư, hội tụ với các dân tộc anh em ở bản địa với các nhóm di dân “phản Thanh phục

Minh” cuối thế kỷ XVII và những dòng người Hoa Nam tiếp theo sau đó. Trạng thái TV trong cuốn tự vị đã ghi nhận những bằng chứng của sự tiếp xúc ngôn ngữ với các ngôn ngữ như tiếng Khmer, Chăm, các ngôn ngữ Ấn-Âu (dù mới chỉ rất ít).

1.c. Bảng từ của cuốn từ điển cho chúng ta thấy được những nét cơ bản của kho TV tiếng Việt ở thời điểm hữu quan, giúp ta phần nào đó, có thể có được những hình dung căn bản về xã hội Việt Nam trong thời kỳ lịch sử đó: kinh tế, xã hội, thiết chế xã hội, đời sống văn hóa, những sự tiếp xúc, giao lưu với các dân tộc khác cùng cộng cư.

*Nam Việt Dương hiệp tự vị* cho thấy rõ ràng những đóng góp quan trọng của Taberd. Ông đã bổ sung nhiều mục từ phản ánh sát thực những hiện tượng, sự vật, sự việc, hoạt động trong đời sống chính trị, văn hóa, kinh tế, lao động sản xuất xã hội. Ông cũng ghi từ ngữ trong cuốn tự vị với diện mạo ngữ âm cập nhật bằng hình thức chữ Quốc ngữ; khắc phục sự rườm rà của các cách ghi biến thể phát âm, biến thể địa phương để phù hợp với nguyên tắc ghi âm vị học của chữ viết.

2. Về mặt NP tiếng Việt, luận án này nghiên cứu DN, ĐN trong một lát cắt lịch đại. Đây là một công việc không dễ dàng nhưng có ý nghĩa trong việc cung cấp những hiểu biết sâu hơn về cú pháp ngữ đoạn ở một thời đoạn trong quá trình diễn tiến lịch sử của chúng. Thông qua khảo sát DN, ĐN tiếng Việt trong nguồn ngữ liệu *NVDHTV* ở một số nội dung, có thể thấy dù không thể tái hiện được 100% thực tế ở thời điểm đó nhưng cũng cho thấy phần nào cấu trúc DN, ĐN tiếng Việt ở thời điểm hữu quan. Hai vấn đề của NP được phân tích miêu tả trong chương 3 của luận án cho thấy:

2.a. Mô hình tổ chức cấu trúc của DN, ĐN trong ngữ liệu khảo cứu không khác mô hình tổng quát phổ biến của chúng. Tuy nhiên, không có sự xuất hiện một DN, ĐN nào có đầy đủ tất cả các thành tố trong mô hình. Các thành tố phụ tham gia thực tế vào cấu trúc DN, ĐN thường ít hơn so với mô hình lý thuyết tổng quát. Một DN, ĐN trong ngữ liệu thường chỉ gồm từ hai



đến ba thành tố cả phụ trước và sau bao quanh DT, ĐT trung tâm cho nên kích thước vật chất của DN, ĐN trong NVDHTV thường ngắn. Lý do chính là ở chỗ ngữ liệu khảo sát là các mục từ và các ví dụ dẫn giải của một cuốn từ điển. Tuy là mục từ và các ví dụ nhưng đó vẫn là các DN, ĐN, có các đặc điểm, thuộc tính của ngữ đoạn phụ kết, với DT, ĐT làm hạt nhân - thành tố chính, và những thành tố phụ ở phía trước và phía sau.

Giải pháp miêu tả cấu trúc ĐN chỉ gồm ĐT và thành tố phụ là phó từ được áp dụng cho luận án đã tránh được tình trạng một thể hai ngôi khi áp dụng NP cấu trúc ngữ đoạn vào miêu tả ĐN. Các miêu tả về ĐN tiếng Việt trong *NVDHTV* cho thấy: Cấu trúc cơ bản tương tự như ĐN tiếng Việt hiện đại, sự dị biệt chủ yếu nằm ở sự xuất hiện hay mức độ sử dụng của một số ĐT trung tâm, một số phó từ phụ trước và phụ sau cho ĐT trung tâm như sự xuất hiện của những phó từ cũ: *đoạn, liên, tron...* hoặc là các phó từ theo cách đọc của ngữ âm phương ngữ Nam như: *đặng, vuổi...*

Danh ngữ tiếng Việt thể hiện trong *NVDHTV* so với danh ngữ hiện đại, sự khác biệt tập trung chủ yếu ở mặt TV chứ không phải ở cấu trúc danh ngữ. Về thành phần phụ sau của danh ngữ, lúc đó, đã có giới từ *của* được ghi nhận (trong diễn giải NP của Taberd) thì định ngữ sở hữu với *của* trong danh ngữ chắc chắn đã có (mặc dù bảng từ trong *Tự vị* không đưa ra danh ngữ nào như thế).

Diễn giải NP của Taberd về từ *cái*, gọi nó là đại từ cho thấy một cách nhìn thú vị về từ này và những từ tương tự thường được các nghiên cứu hiện đại gọi là loại từ. Đây là một bằng chứng về cương vị DT của từ này. Góp phần làm rõ hơn vấn đề khi xác định trung tâm của DN {CL + N}

2.b. Kết quả khảo sát của luận án cho thấy, so với danh ngữ, động ngữ tiếng Việt ngày nay, danh ngữ, động ngữ trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX có không ít điểm khác biệt bên cạnh những điểm tương đồng căn bản. So với các giai đoạn trước thế kỷ XIX cũng vậy. Ví dụ như sự xuất hiện nhiều hơn của *bị* (thể hiện ý nghĩa bị động) trong cuốn *Tự vị* là dấu hiệu cho thấy từ này đang dần lấn át và dần dần phân phối lại về ngữ nghĩa, vai

trò và chức năng NP với từ *phải* trong Việt ngữ. Một số yếu tố không còn tồn tại trong tiếng Việt hiện đại nhưng ở thời điểm biên soạn cuốn tự vị, chúng vẫn đang tồn tại và được sử dụng. Ví dụ như sự xuất hiện với tần suất thấp của những phó từ phụ trước và phụ sau cho động từ mà ở tiếng Việt hiện nay không sử dụng nữa như: *liên, đoạn, mưa, sá, chửn, chỉ, hầu...*; không thấy xuất hiện các từ chỉ toàn thể (mà nay được dùng phổ biến) như: *tất cả, tất thấy, toàn bộ...*

DN và ĐN tiếng Việt đầu thế kỷ XIX, biểu hiện cụ thể trong nguồn ngữ liệu *NVDHTV* một mặt là kết quả của sự phát triển từ trước, mặt khác là cơ sở để xây dựng nên DN, ĐN tiếng Việt ở tiến trình thời gian tiếp theo. Từ những khảo sát cụ thể có thể thấy DN, ĐN thời kì này đã hoàn toàn có đầy đủ năng lực cung cấp chất liệu cho NP, đảm nhận một cách trọn vẹn các tư cách của chúng trong các vai trò thành phần câu.

Những miêu tả và phân tích diễn giải NP tiếng Việt của Taberd không chỉ giúp khẳng định giá trị của nó trong lĩnh vực nghiên cứu NP lịch sử tiếng Việt mà còn ở nhiều bình diện khác. Chúng ta cũng thấy được sự hiểu biết khá rành rẽ của soạn giả đối với một ngôn ngữ xa lạ, khác loại hình với bản ngữ hoặc ngoại ngữ mà ông đã biết.

**3.** Những kết quả nghiên cứu trong luận án này chỉ là một bộ phận rất nhỏ trong nghiên cứu lịch sử phát triển tiếng Việt. Bên cạnh những kết quả nghiên cứu về danh ngữ và động ngữ, những nghiên cứu mở rộng về mặt phương ngữ, mặt lịch sử, xã hội và ngôn ngữ dân tộc học qua TV của từ điển, những nghiên cứu, đánh giá về cách nhìn nhận, phân tích và miêu tả của Taberd, một người châu Âu đối với tiếng Việt, hoàn toàn có thể tiếp tục được triển khai. Những nghiên cứu như thế, đòi hỏi sự quan tâm và đầu tư nhiều hơn về thời gian, công sức của nhiều người; và vẫn đang chờ đợi ở phía trước./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Hương Thục (2018), “Cấu trúc danh ngữ tiếng Việt trong Nam Việt Dương hiệp tự vị và một số nhận định hữu quan của J.L Taberd”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (8), tr. 31- 45.
2. Trần Hương Thục (2019), “Về sự diễn giải ngữ pháp tiếng Việt trong Nam Việt Dương hiệp tự vị của J.L. Taberd”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (7), tr. 41-54.
3. Trần Hương Thục (2019), “Thành tố phụ trước trung tâm động ngữ tiếng Việt thế kỷ XIX (Khảo sát trên nguồn ngữ liệu Nam Việt Dương hiệp tự vị)”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống* (10), tr. 32-38.
4. Trần Hương Thục (2023), “J.L. Taberd’s contributions to dictionarium Anamitico-Latinum”, *Kỷ yếu HTQT The first International Conference on Social and Humanities Issues*, pp. 1184 -1197, NXB Đại học Quốc gia HN, ISBN: 978-604-9990-98-4
5. Trần Hương Thục (2023), “Indo-European Loanwords in Vietnamese Dictionaries in 18th And 19th Centuries”, *British Journal of English Linguistics*, Vol.11, Issue 3, pp.56-65. ISSN: 2055-012X.